

Số: *5288*/BGDDT-KHTC

V/v triển khai Chương trình mục tiêu giáo
dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số,
vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

Hà Nội, ngày *11* tháng 11 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh ...*Yang...Sơn*.....

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27 tháng 06 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 (*gọi tắt là Chương trình*), Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các tỉnh chỉ đạo triển khai tốt một số nội dung sau:

I. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

1. Đối với các tỉnh được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương, khẩn trương triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo danh mục và kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoàn thành đúng tiến độ, đúng mục tiêu của Chương trình một cách có hiệu quả.

2. Đối với các tỉnh được hỗ trợ kinh phí/vốn để mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh, trang thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các hạng mục thiết yếu của các trường phổ thông dân tộc bán trú và các trường, điểm trường tiểu học, trung học cơ sở công lập có học sinh bán trú, căn cứ Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn và một số văn bản có liên quan mới xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, rà soát những điểm nóng, bức xúc, thiếu cơ sở vật chất trang thiết bị bàn ghế, đồ dùng cho nhà ăn nhà bếp, phòng nội trú cho học sinh bán trú theo thứ tự ưu tiên để bố trí vốn đúng đối tượng thụ hưởng của Chương trình, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình (*theo phụ lục gửi kèm*). Triển khai các nhiệm vụ theo định hướng tập trung, cuốn chiếu, dứt điểm, ưu tiên địa bàn, cơ sở giáo dục khó khăn, không dàn trải. Có sự điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế khách quan như thiên tai, bão lũ..., phù hợp nhiệm vụ của ngành nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ Chương trình một cách bền vững.

3. Đối với nhiệm vụ số 02 của Chương trình, các tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều 1 Quyết định số 775/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình, trong đó lưu ý một số nội dung sau:

a) Nội dung sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất

Rà soát, đánh giá thực trạng, căn cứ quy mô trường/lớp, số lượng học sinh lập kế hoạch một cách phù hợp để sửa chữa, cải tạo các công trình nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú xuống cấp theo các tiêu chuẩn về thiết kế trường học hiện hành; bảo đảm đáp ứng yêu cầu kiên cố, bền vững, đầy đủ công năng, diện tích, ánh sáng; việc đầu tư phải gắn với quy hoạch của các cơ sở giáo dục để hướng tới xây dựng trường chuẩn quốc gia, bảo đảm đủ quỹ đất để xây dựng công trình tại địa điểm đầu tư đáp ứng các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

b) Nội dung bổ sung, mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu

Đối với thiết bị dạy học (TBDH) tối thiểu có trong danh mục đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Kiểm tra, rà soát thực trạng TBDH hiện có, căn cứ quy mô trường/lớp, số lượng học sinh để xây dựng kế hoạch một cách phù hợp nhằm bổ sung, mua sắm TBDH bảo đảm đủ số lượng thiết yếu, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí;

Đối với trang thiết bị đồ dùng cho nhà ăn nhà bếp, khu ở nội trú, bàn ghế học sinh cần căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, quy mô trường/lớp, số lượng học sinh, nguồn kinh phí và khả năng khai thác sử dụng, để xác định số lượng, chủng loại để đầu tư mua sắm phù hợp.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở nguồn vốn hỗ trợ từ Chương trình, các tỉnh tự cân đối để ~~huy động và bố trí thêm nguồn kinh phí khác để thực hiện, bảo đảm hoàn thành~~ các nhiệm vụ, mục tiêu được giao.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức hướng dẫn, quản lý, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật đấu thầu các văn bản hướng dẫn có liên quan và Thông tư số 86/2018/BTC ngày 18/9/2018 Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016–2020. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và giao sở giáo dục và đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình của tỉnh gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Khoản 2 Điều 4 Thông tư 86*); giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phương án phân bổ dự toán kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách Trung ương kèm theo bố trí nguồn ngân sách địa phương, huy động các nguồn kinh phí khác để thực hiện Chương trình ở địa phương (*Khoản 4 Điều 4 Thông tư 86*).

3. Để đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2016-2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình của các tỉnh và sẽ thu hồi vốn hoặc giảm vốn đối với các tỉnh không thực hiện đúng mục tiêu, nhiệm vụ, đúng quy định về quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình, không thực hiện đủ vốn đối ứng, không thực hiện đúng tiến độ Chương trình và báo cáo đúng theo quy định của Chương trình.

4. Chế độ báo cáo

Định kỳ (6 tháng, 1 năm), sở giáo dục và đào tạo tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ hàng năm của Chương trình để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ ngành có liên quan (*theo biểu mẫu báo cáo gửi kèm*).

Căn cứ điểm d khoản 8 Điều 1 Quyết định 775/QĐ-TTg và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình tại văn bản số 3685/VPCP-V.I ngày 18 tháng 4 năm 2017; ý kiến của Thanh tra Chính phủ tại văn bản số 496/TTCP-GSTĐXLSTT ngày 03 tháng 3 năm 2017, thống nhất cơ chế quản lý, điều hành và thực hiện chương trình, đề án thuộc ngành giáo dục từ trung ương đến địa phương. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo và giao sở giáo dục và đào tạo là đơn vị đầu mối chủ trì tổng hợp, tham mưu đề xuất phương án đầu tư, là chủ đầu tư các công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các hạng mục thuộc Chương trình, triển khai thực hiện mua sắm, kiểm tra giám sát đánh giá, lưu trữ dữ liệu và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan theo quy định và chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc chỉ đạo triển khai Chương trình tại địa phương.

Mọi khó khăn vướng mắc đề nghị báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo (*qua Vụ Kế hoạch – Tài chính*) để xem xét, xử lý theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở GDĐT các tỉnh (để thực hiện);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Độ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo công văn số: 5288/BGDDT-KHTC ngày 12 tháng 11 năm 2018)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DỰ ÁN	Địa điểm XD (Huyện/Xã)	Năng lực thực tế	Thời gian KC-III	Quyết định đầu tư theo chính sách		Thực hiện phân bổ kế hoạch công dân tộc thiểu số		Kế hoạch vốn năm 2016-2020 được giao (không kể dự án)		Cao tốc hiện tại năm 2016-2018								Lấy từ vốn CS hỗ trợ đầu tư công dân tộc thiểu số năm 2018		Lấy từ vốn CS hỗ trợ đầu tư công dân tộc thiểu số năm 2018		Lấy từ vốn CS hỗ trợ đầu tư công dân tộc thiểu số năm 2018		Dự toán kế hoạch năm				
					Số quyết định đầu tư theo chính sách	Tổng mức đầu tư	Lấy từ vốn CS hỗ trợ đầu tư công dân tộc thiểu số	Số vốn đã được phân bổ ngân sách công dân tộc thiểu số	Số vốn đã được phân bổ ngân sách công dân tộc thiểu số	Phân bổ vốn đầu tư theo năm				Phân bổ vốn đầu tư theo năm				Tổng số	Trong đó vốn CS hỗ trợ đầu tư công dân tộc thiểu số năm 2018	Tổng số	Trong đó vốn CS hỗ trợ đầu tư công dân tộc thiểu số năm 2018	Tổng số	Trong đó vốn CS hỗ trợ đầu tư công dân tộc thiểu số năm 2018						
										Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019								Năm 2020					
										Vốn đã được chi	Vốn đã được chi	Vốn đã được chi	Vốn đã được chi	Vốn đã được chi	Vốn đã được chi	Vốn đã được chi	Vốn đã được chi												
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Tổng số (I+II+III)																													
I Dự án hoàn thành																													
II Dự án chuyển tiếp																													
III Dự án khởi công mới																													

Kèm theo bản photo copy các Quyết định đầu tư.

Ghi chú: Để thuận tiện khi tổng hợp số liệu, đề nghị:

- 1, Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng đồng tổng số.
- 2, Chỉ báo cáo các trường PTDTNT có tên trong danh sách các trường PTDTNT kèm theo

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG PTDTNT

(Danh sách các trường PTDTNT cần thực hiện báo cáo)

STT	Tên tỉnh	Tên trường
1	Tuyên Quang	Trường PTDTNT ATK huyện Sơn Dương
		Trường PTDTNT THCS huyện Hàm Yên
		Trường PTDTNT THCS huyện Lâm Bình
2	Bắc Kạn	Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới
3	Thái Nguyên	Trường PTDTNT THCS huyện Đồng Hỷ
		Trường PTDTNT THCS huyện Định Hóa
4	Hoà Bình	Trường PTDTNT THCS huyện Lạc Thủy
5	Thanh Hóa	Trường THPT PTDTNT tỉnh tại đô thị Ngọc Lặc
6	Nghệ An	Trường PTDTNT THPT số II tỉnh Nghệ An
		Trường PTDTNT THCS huyện Quế Phong
		Trường PTDTNT THCS huyện Quỳnh Châu
		Trường PTDTNT THCS huyện Quỳnh Hợp
		Trường PTDTNT THCS huyện Kỳ Sơn
7	Ninh Thuận	Trường PTDTNT THCS huyện Ninh Phước
8	Bình Phước	Trường PTDTNT THCS huyện Bù Gia Mập
		Trường PTDTNT THCS huyện Bù Đốp
9	Bình Thuận	Trg PTDTNT THCS huyện Hàm Thuận Nam
10	An Giang	Trường THPT PTDTNT tỉnh An Giang
		Trường PTDTNT THCS Tịnh Biên
11	Kiên Giang	Trường PTDTNT THCS huyện An Biên
12	Trà Vinh	Trường PTDTNT THCS huyện Càng Long
		Trường PTDTNT THPT tỉnh Trà Vinh
13	Sóc Trăng	Trường PTDTNT THCS huyện Trần Đề
14	Lâm Đồng	Trường PTDTNT huyện Lạc Dương
15	Khánh Hòa	Trường PTDTNT Thị xã Ninh Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo công văn số 3288 /BGDDĐT-KHTC ngày 22 tháng 11 năm 2018)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm	Ước thực hiện năm 201....	Kế hoạch năm 20....
a	b	c	1	2	3
I	Trường PTDTBT (thuộc đối tượng Chương trình)				
1	Số trường PTDTBT	Trường			
	Trong đó: - Trường PTDTBT Tiểu học	Trường			
	- Trường PTDTBT Trung học cơ sở	Trường			
2	Số học sinh được hưởng chính sách theo chế độ học sinh bán trú (Nghị định số 116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016)	Học sinh			
3	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường			
4	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà			
5	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu			
6	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xuống cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà			
7	Số khu nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Khu			
	Tr. đó:				
	- Số phòng nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng			
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng			
II	Số trường phổ thông công lập ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có học sinh bán trú theo quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP				
1	Số trường phổ thông công lập thuộc đối tượng Chương trình (trường phổ thông có học sinh bán trú)	Trường			
	Trong đó: - Trường Tiểu học	Trường			
	- Trường Trung học cơ sở	Trường			
2	Số học sinh được hưởng chính sách theo chế độ học sinh bán trú (Nghị định số 116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016)	Học sinh			
3	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường			
4	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà			
5	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu			
6	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xuống cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà			
7	Số khu nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Khu			

	Tr.đó:				
	- Số phòng nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa		Phòng		
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung		Phòng		
III	Tổng số kinh phí		Triệu đồng		
1	Chia theo nguồn kinh phí				
	- NSTW		Triệu đồng		
	- NSDP và đối ứng		Triệu đồng		
2	Chia theo nội dung chi:				
a	Kinh phí mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng. Chia ra:		Triệu đồng		
	- Kp trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh		Triệu đồng		
	- Kp trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp		Triệu đồng		
	- Kp trang thiết bị đồ dùng cho học sinh nội trú		Triệu đồng		
b	Kinh phí cải tạo, sửa chữa. Chia ra:		Triệu đồng		
	- Kp sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp		Triệu đồng		
	- Kp sửa chữa cải tạo cho học sinh nội trú		Triệu đồng		

Ghi chú: Để thuận tiện khi tổng hợp, đề nghị:

1. Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện công đồng tổng số.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP

Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo công văn số: 5288 /BGDĐT-KHTC ngày 22 tháng 11 năm 2018)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DỰ ÁN	Địa điểm XD (Huyện/Xã)	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư cấp chỉnh			Các TT đã triển khai đầu tư				Lấy kế vốn để bổ sung ngân sách địa phương đầu tư cho		Lấy kế vốn để giải ngân từ tài chính địa phương đầu tư cho		Lấy kế giải ngân từ nguồn ngân sách địa phương đầu tư cho		Dự kiến kế hoạch năm 2019	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Vốn đã giải ngân ...		Dự kiến giải ngân năm		Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó giải ngân từ ngân sách địa phương năm 2018	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn CTMT
						Tổng số đầu tư	Phong độ vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT và CTMTQG								
a	b	1	2	3	4	5	6	07	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Tổng số (I+II+III)																		
	I Dự án hoàn thành																		
	II Dự án chuyển tiếp																		
	III Dự án khởi công mới																		

Ghi chú: Để thuận tiện khi tổng hợp số liệu, đề nghị:

1. Không được thay đổi hiệu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng đồng tổng số.
2. Kèm theo bản photo copy các Quyết định đầu tư.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
GIÁO DỤC VÙNG NÚI, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, VÙNG KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2016-2020
Kèm theo Công văn số *5288* /BGDDT-KHTC ngày *02* tháng 11 năm 2018

TỈNH LẠNG SƠN:

STT	Tỉnh	Số trường	Dự kiến kế hoạch nhiệm vụ Chương trình giai đoạn 2016-2020				
			Số trường được bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu, bàn ghế	Số nhà ăn, nhà bếp được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Số nhà ăn, nhà bếp được sửa chữa, cải tạo	Số khu nội trú được sửa chữa, cải tạo
	Lạng Sơn	236	46	46	46	33	33